

Bản án số: 21/2025/HS-PT
Ngày 12-02-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc;

Ông Nguyễn Hữu Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 16/2025/TLPT-HS ngày 22 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Đức B, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 265/2024/HS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Đức B, sinh năm 1968 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: số C, tổ A, khu phố D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Bảo vệ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông Nguyễn Đức B1 và bà Lê Thị Á; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị H (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt truy nã và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/8/2024 đến nay, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị hại không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Đức B và bà Hoàng Thị O có mối quan hệ tình cảm nam nữ với nhau từ khoảng năm 2013. Đến khoảng tháng 5 năm 2014, B đến nhà gặp bà O và B nói dối với bà O là B có người bạn tên T cần tiền làm ăn nên muốn mượn bà O số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, bà O nói với B kêu ông T đến nhà viết hợp đồng vay tiền thì bà O sẽ đưa tiền cho ông T vay, B nói với bà O do ông T đang bận đi công việc nên bà O cứ đưa tiền và hợp đồng vay tiền cho B để B đưa cho ông T ký

rồi đưa lại cho bà O. Do tin tưởng B nên bà O đã đưa cho B số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và hợp đồng vay tiền còn trống để B đưa cho ông T ký. Khoảng một thời gian sau, do nhiều lần bà O liên lạc yêu cầu B nên B đưa hợp đồng vay tiền có chữ ký của Nguyễn Văn T đề ngày 30/5/2014 đến nhà đưa cho bà O. Đến khoảng tháng 8/2014, B tiếp tục đến nhà và nói với bà O cho B mượn thêm số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để hùn vốn làm ăn với bạn, bà O đồng ý. Đến khoảng 06 tháng sau, bà O không thấy B đưa tiền về trả nên bà O hỏi thì B nói công trình chưa xong nên B chưa có tiền để trả lại cho bà O. Lúc này, bà O xem lại hợp đồng vay tiền thì thấy chữ ký Nguyễn Văn T trên hợp đồng vay tiền giống chữ của B nên bà O gọi điện cho B để nói chuyện thì B đã thừa nhận tự viết và ký tên Nguyễn Văn T trong hợp đồng vay tiền để chiếm đoạt số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng của bà O. Sau đó, bà O tìm gặp B và B đã trả lại cho bà O số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng còn lại số tiền 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng thì B viết giấy cam kết sẽ trả lại cho bà O trong thời gian sớm nhất. Sau đó, nhiều lần bà O tìm và liên lạc với B nhưng B đã bỏ trốn và không trả lại tiền cho bà O. Ngày 17/4/2020, bà O có đơn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T để tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Đức B. Đồng thời, bà O đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T các tài liệu, chứng cứ, gồm: 01 Hợp đồng vay tiền có chữ ký Nguyễn Văn T đề ngày 30/5/2014 và 01 Bản cam kết có chữ ký của Nguyễn Đức B. Sau khi tiếp nhận tố giác về tội phạm, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã tiến hành thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình kiểm tra, xác minh Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T nhận thấy hành vi của Nguyễn Đức B có dấu hiệu của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Ngày 12/5/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự để tiến hành điều tra, thu thập tài liệu, chứng cứ để xử lý Bấy theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 08/11/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T trưng cầu Phân viện Khoa học hình sự - Bộ C (C09B) giám định:

- Chữ ký của Nguyễn Đức B trên hợp đồng vay tiền đề ngày 30/5/2014 và trên Bản cam kết của Nguyễn Đức B so với chữ ký của Nguyễn Đức B trên Tờ khai chứng minh nhân dân có phải do cùng một người ký ra hay không?

- Toàn bộ chữ viết trên bản cam kết và trên hợp đồng vay tiền so với chữ viết trên tờ khai chứng minh nhân dân có phải do cùng một người viết ra hay không?

Tại Bản kết luận giám định số 4578/C09B ngày 22/11/2021, Phân viện Khoa học hình sự - Bộ C (C09B), kết luận như sau:

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Đức B trên hợp đồng vay tiền đề ngày 30/5/2014 (Ký hiệu A1) và trên bản cam kết (Ký hiệu A2) của Nguyễn Đức B so với chữ ký của Nguyễn Đức B trên Tờ khai chứng minh nhân dân (Ký hiệu M) là chữ ký của cùng một người.

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định hợp đồng vay tiền đề ngày 30/5/2014 (Ký hiệu A1) (trừ chữ viết “30/5/2014”, “Hoàng Thị O sn 1967”, “Nguyễn Đức B (đứng tên dùm) 1968”, “100.000.000), “một trăm triệu đồng”, “30 tây”); chữ viết trên tài liệu cần giám định bản cam kết (Ký hiệu A2) của Nguyễn Đức B (trừ các chữ viết: “Lần 1: 30/5/2014 = 100.000.000, lần 2: 20/8/2014 = 50.000.000) so với chữ viết đứng tên Nguyễn Đức B trên tài liệu mẫu so sánh Tờ khai chứng minh nhân dân của Nguyễn Đức B (Ký hiệu M) là chữ viết của cùng một người.

- Chữ viết “30/5/2014”, “Hoàng Thị O sn 1967”, “Nguyễn Đức B (đứng tên dùm) 1968”, “100.000.000), “một trăm triệu đồng”, “30 tây”) trên hợp đồng vay tiền đề ngày 30/5/2014 (Ký hiệu A1); chữ viết “Lần 1: 30/5/2014 = 100.000.000, lần 2: 20/8/2014 = 50.000.000) trên bản cam kết (Ký hiệu A2) của Nguyễn Đức B so với chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh Tờ khai chứng minh nhân dân của Nguyễn Đức B (Ký hiệu M) không phải chữ viết của cùng một người.

Trách nhiệm dân sự: quá trình điều tra, bà Hoàng Thị O yêu cầu Nguyễn Đức B phải trả lại cho bà O số tiền 130.000.000 đồng, trong đó: số tiền 100.000.000 đồng B đã chiếm đoạt của bà O và số tiền 30.000.000 đồng Nguyễn Đức B mượn nhưng chưa trả cho bà O.

Cáo trạng số 235/CT-VKSTDM ngày 28/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một truy tố bị cáo Nguyễn Đức B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 265/2024/HS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức B 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/8/2024.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, bị cáo Nguyễn Đức B kháng cáo kêu oan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về thời hạn kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Đức B có đơn kháng cáo kêu oan, không thừa nhận hành vi phạm tội. Xét đơn kháng cáo của bị cáo gửi trong hạn luật định, đúng quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về nội dung: Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Đức B không thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng tại các biên bản hỏi cung (bút lục 95-98) bị

cáo B thừa nhận vào khoảng tháng 5/2014, bị cáo B có hành vi dùng thủ đoạn gian dối nói với bà O rằng bị cáo B có người bạn tên T cần tiền làm ăn nên muốn mượn của O số tiền 100.000.000 đồng nhưng giấy vay nợ là tự bị cáo B viết và ký hợp đồng vay tiền tên Nguyễn Văn T rồi đem đến cho bà O để chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt số tiền trên, bị cáo B bỏ trốn. Tại Kết luận giám định số 4578/C09B ngày 22/11/2021 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: chữ viết xác định giấy vay tiền và ký tên Nguyễn Văn T là do cùng một người viết là chữ viết của bị cáo Nguyễn Đức B. Các tài liệu trên phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định bị cáo có hành vi gian dối chiếm đoạt của bà O số tiền 100.000.000 đồng. Do vậy, cấp sơ thẩm truy tố, xét xử Nguyễn Đức B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Hành vi do bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến tài sản của bị hại, bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ cá nhân mà bị cáo bất chấp sự trừng phạt của pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do vậy, để có tác dụng giáo dục bị cáo đồng thời nhằm đấu tranh phòng chống tội phạm chung, cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo Nguyễn Đức B mức hình phạt 04 năm tù là đã thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp tình tiết mới do đó không có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đức B; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 265/2024/HS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Bị cáo tranh luận: Bị cáo không đồng ý với đề nghị của Viện kiểm sát, bị cáo không vay tiền cũng không nhận tiền của bà O.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét bị cáo bị oan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng, bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp các kết luận giám định, phù hợp lời khai của bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: khoảng tháng 5/2014, Nguyễn Đức B đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối là nói với bị hại Hoàng Thị O rằng Nguyễn Đức B có người bạn tên T cần tiền làm ăn nên T muốn mượn bị hại O số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng). Sau đó, bị cáo B đã tự viết và ký vào hợp đồng vay tiền tên Nguyễn Văn T đề ngày 30/5/2014 và đem đến nhà giao lại cho bị

hại O để chiếm đoạt của bị hại số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng) rồi bỏ trốn. Hành vi của bị cáo Nguyễn Đức B đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại các biên bản hỏi cung ngày 29/8/2024 (bút lục 97-98) và ngày 01/9/2024 (bút lục 85-96), bị cáo Nguyễn Đức B đều khai nhận do cần tiền tiêu xài nên đã nảy sinh ý định mạo danh ông Nguyễn Văn T để mượn 100.000.000 đồng của bà Hoàng Thị O để chiếm đoạt số tiền trên, khi nhận 100.000.000 đồng từ bà O, bị cáo B đã mang giấy nợ do bị cáo biết và ký tên Nguyễn Văn T đưa cho bà O. Các biên bản hỏi cung này được lập có sự tham gia của Kiểm sát viên và Điều tra viên, bị cáo có ghi *“tôi đã đọc lại các nội dung trên và công nhận là đúng”* và ký, ghi rõ họ tên trên biên bản; đồng thời, tại bản cam kết (bút lục 47), bị cáo đã ghi: *“tôi đã mạo danh anh Nguyễn Văn T để vay tiền của cô Hoàng Thị O 100.000.000 đồng. Nay tôi nhận thấy việc làm trên đã vi phạm pháp luật...”*. Bị cáo kháng cáo kêu oan và cho rằng quá trình điều tra, truy tố, bị ép cung, bị cáo không nhận tiền, không viết giấy vay nợ của bị hại O nhưng bị cáo không cung cấp tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và xử phạt bị cáo 04 năm tù là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 265/2024/HS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đức B. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 265/2024/HS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức B 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 28 tháng 8 năm 2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Đức B có trách nhiệm bồi thường cho bà Hoàng Thị O số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Nguyễn Đức B phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố Th (03);
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Th;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Th;
- Bị cáo;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Th;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu VP (4), hồ sơ vụ án, HTHT, 16.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức